

ĐO LƯỜNG BẤT BÌNH ĐẲNG BẰNG CHỈ SỐ THEIL (Theil index) (tiếp theo)

*Th.S Hoàng Thị Thanh Hà**

Bài viết đăng ở Số 1/2013 giới thiệu với độc giả về chỉ số Theil T và L cũng như ứng dụng các thuộc tính của các chỉ số này trong phân tích về bất bình đẳng. Trong bài viết này, tác giả sử dụng hệ số Gini và các chỉ số Theil T và L để phân tích bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình của Việt Nam 3 năm 1993, 1998 và 2002. Phân tổ của các chỉ số Theil T và L cũng được dùng để phân tích yếu tố đóng góp vào bất bình đẳng của các cấu thành nội bộ nhóm và cấu thành giữa các nhóm của một số tác nhân kinh tế xã hội, như thành thị/nông thôn, vùng, tuổi của chủ hộ. Trong bài viết sau sẽ tiếp tục trình bày các kết quả nghiên cứu về giới tính, trình độ học vấn của chủ hộ và qui mô hộ.

1. Bất bình đẳng phân tổ theo thành thị/nông thôn

Giai đoạn 1993-2002 là giai đoạn chi tiêu bình quân tăng cả ở thành thị và nông thôn. Chi tiêu bình quân năm 2002 đạt 3.239.000 đồng, gấp gần 1,6 lần chi tiêu bình quân năm 1993 (2.043.000 đồng). Tuy nhiên tốc độ tăng chi tiêu bình quân khá khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Trong giai đoạn này, chi tiêu bình quân ở khu vực thành thị tăng 79,7% trong khi đó con số này ở khu vực nông thôn chỉ tăng 40,9%. Điều này cho thấy chênh lệch trong chi tiêu bình quân giữa thành thị và nông thôn đã tăng lên (Xem Biểu 1). Tỷ số chi tiêu bình quân của thành thị so với nông thôn là 1,86 năm 1993 nhưng tăng lên thành 2,23 năm 1998 và 2,37 năm 2002.

Biểu 1. Chi tiêu thực tế bình quân đầu người ở thành thị và nông thôn

	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ trọng dân số (%)		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Thành thị	3241	4829	5823	20,0	22,4	23,2
Nông thôn	1743	2166	2456	80,0	77,6	76,8
Chung	2043	2764	3239	100	100	100
Tỷ số (thành thị/nông thôn)	1,86	2,23	2,37			

Nguồn: Điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 1993, 1998 và 2002

Một số tác nhân chính đã đóng góp vào mức tăng của chi tiêu bình quân ở khu vực thành thị và nông thôn. Theo Báo cáo phát triển Việt Nam của

Ngân hàng Thế giới, thu nhập nông nghiệp đã tăng lên 61% từ năm 1993 đến năm 1998. Một trong những lý do giải thích cho mức tăng thu nhập của người nông dân trong giai đoạn này là cải cách thể chế ở Việt

* Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế -
Tổng cục Thống kê

Nam đã giao quyền sử dụng đất cho các hộ nông nghiệp. Tác nhân khác chính là quá trình tự do hóa thị trường nông nghiệp. Chính phủ đã nới lỏng các qui định về xuất khẩu gạo và cho phép tăng nhập khẩu phân bón, một đầu vào hết sức quan trọng cho sản xuất lúa gạo. Nhờ đó mà giá gạo trên thị trường đã tăng lên đáng kể trong khi đó giá phân bón lại giảm hoặc chỉ tăng không đáng kể giúp cho thu nhập của các hộ nông dân tăng cao. Một tác nhân khác cũng cần phải nhắc đến chính là chính sách đa dạng hóa nông nghiệp. Trước Đổi mới, thu nhập của các hộ nông thôn chủ yếu từ lao động tự làm và bán các nông sản chủ yếu. Tuy nhiên, sau khi thực hiện chính sách Đổi mới từ tháng 12 năm 1986, Chính phủ đã khuyến khích người dân đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Với chính sách này, người nông dân không chỉ sản xuất các nông sản chủ yếu nhiều hơn mà còn đầu tư vốn và công nghệ để sản xuất các loại cây trồng xuất khẩu phù hợp với điều kiện thời tiết và khí hậu của Việt Nam. Thu nhập ở khu vực nông thôn còn tăng lên nhờ việc lao động ở khu vực nông thôn tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tốc độ tăng lao động hàng năm trong hoạt động phi nông nghiệp đạt 7% từ năm 1993 đến năm 1998. Kết quả là thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của nông dân đã tăng lên 31% trong giai đoạn này. Tất cả các yếu tố nói trên đều góp phần làm tăng thu nhập ở khu vực nông thôn.

Trong khi đó, lao động và thu nhập ở khu vực thành thị tăng với tốc độ cao hơn nhờ khu vực tư nhân được mở rộng và luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào cao. Thu nhập của người dân ở khu vực thành thị cao hơn cũng làm cho chi tiêu và tiêu dùng của khu vực này cao hơn ở khu vực nông thôn.

Mặc dù thu nhập cả khu vực thành thị và nông thôn đều tăng lên (kéo theo chi tiêu/tiêu dùng tăng) nhưng tốc độ tăng ở hai khu vực này khác nhau đáng kể. Trong suốt giai đoạn 1993-2002, bất bình đẳng trong chi tiêu của khu vực thành thị và nông thôn đã tăng lên do một số nguyên nhân sau. Thứ nhất, mức độ và chiều sâu của đầu tư và hoạt động kinh doanh giữa hai khu vực này khác nhau đáng kể. Mặc dù chính sách mở cửa giúp hoạt động thương mại phát triển ở cả hai khu vực nhưng khu vực thành thị vẫn là nơi tận dụng được cơ hội của việc thay đổi chính sách nhanh hơn và nhiều hơn. Thứ hai, các chính sách mà Chính phủ đưa ra hỗ trợ cho khu vực thành thị nhiều hơn. Theo *Lê và các cộng sự*, việc phân bổ viện trợ ưu tiên cho khu vực thành thị nhiều hơn và do đó ngân sách dành cho các chương trình xóa đói giảm nghèo ở nông thôn ít hơn mức cần có mặc dù tỷ lệ nghèo ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị. Thứ ba, thu nhập ở nông thôn chủ yếu từ nông nghiệp trong khi dân thành thị lại có trình độ học vấn cao hơn nên dễ tìm được các công việc đòi hỏi kỹ năng cao giúp họ có thu nhập và chi tiêu cao hơn người dân ở khu vực nông thôn. Số liệu cho thấy tỷ lệ mù chữ ở khu vực nông thôn chiếm tới 14,1% trong khi con số này của khu vực thành thị chỉ 6,8%. Ngoài ra, trong số người dân thành thị, 20,7% người có thời gian đi học là 10-12 năm và 9,4% người có số năm đi học trên 16 năm trong khi ở nông thôn các con số tương ứng chỉ là 14,0% và 1,5%. Nguyên nhân thứ tư lý giải cho bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn là lao động ở thành thị có số giờ làm việc hàng năm cao hơn lao động ở nông thôn (Theo Haughton, 2001).

Biểu 2. Bất bình đẳng phân theo khu vực thành thị, nông thôn

	Theil T			Theil L			Gini		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Thành thị	0,195	0,197	0,210	0,186	0,189	0,210	0,337	0,340	0,354
Nông thôn	0,132	0,127	0,140	0,122	0,120	0,132	0,272	0,270	0,286
Chung	0,190	0,225	0,253	0,170	0,199	0,226	0,330	0,350	0,374
Nội bộ nhóm	0,152	0,155	0,169	0,135	0,135	0,15			
Tỷ trọng (%)	(79,9)	(68,7)	(66,8)	(79,6)	(68,0)	(66,4)			
Giữa các nhóm	0,038	0,071	0,084	0,035	0,064	0,076			
Tỷ trọng (%)	(20,1)	(31,3)	(33,2)	(20,4)	(32,0)	(33,6)			

Nguồn: Điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 1993, 1998 và 2002

Biểu 2 cho thấy chênh lệch bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị theo hệ số Gini và các chỉ số Theil T và L. Bất bình đẳng chung và bất bình đẳng ở khu vực thành thị đã tăng lên trong giai đoạn 1993-2002. Trái lại, bất bình đẳng ở khu vực nông thôn không tăng từ năm 1993 đến năm 1998, nhưng lại tăng trong giai đoạn 1998-2002. Xu hướng này tương tự cho cả ba phương pháp tính bất bình đẳng. Bất bình đẳng chung theo hệ số Gini tăng từ 0,330 năm 1993 lên 0,350 năm 1998 và 0,374 năm 2002. Biểu 2 cũng cho thấy bất bình đẳng ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Thí dụ như bất bình đẳng ở khu vực thành thị năm 2002 là 0,21 trong khi ở nông thôn là 0,14 tính theo chỉ số Theil T.

Có hai nguyên nhân chính lý giải cho tình trạng bất bình đẳng cao ở khu vực thành thị. Thứ nhất, khu vực thành thị có ngành nghề rất đa dạng một phần do mức độ thương mại hóa, đầu tư và kinh doanh cao hơn. Các ngành nghề đều có mức lương khác nhau. Các công việc cổ cồn có mức lương cao trong khi những công việc chỉ cần trình độ học vấn thấp được trả lương thấp hơn nhiều. Chênh lệch lớn trong thu nhập (chỉ tiêu) giữa các loại hình lao động ở thành thị đã tạo nên bất bình đẳng cao trong khu vực này. Trái lại, ở nông thôn chi tiêu của người dân tương đối giống nhau do các hoạt động kinh tế ở nông thôn đều tập

trung vào nông nghiệp, vì vậy thu nhập của người dân nông thôn cũng không chênh lệch nhau mấy. Thứ hai, tăng trưởng kinh tế nhanh làm tăng tốc độ đô thị hóa. Nhiều người ở nông thôn đã di cư ra thành thị với hy vọng sẽ tìm được các công việc có mức lương cao hơn. Tuy nhiên, những người di cư từ nông thôn thường được trả lương thấp hơn nếu không nói là thấp nhất do trình độ học vấn của họ thấp, kỹ năng thấp dẫn đến lương thấp. Những người di cư này cũng chiếm một bộ phận không nhỏ trong số dân nghèo thành thị. Hàng năm có khoảng một triệu dân nông thôn di cư ra các thành phố lớn (Theo UNDP, 2003).

Biểu 2 cũng cho thấy tỷ trọng đóng góp vào bất bình đẳng chung của nội bộ nhóm thành thị/nông thôn hoặc giữa các nhóm thành thị/nông thôn. Phương pháp phân tổ bất bình đẳng của cả hai chỉ số Theil T và L cho thấy cấu thành nội bộ nhóm chiếm tỷ trọng lớn hơn trong bất bình đẳng chung năm 1993, 1998 và 2002. Tuy nhiên, con số này cũng giảm dần qua các năm. Thí dụ như theo phương pháp phân tổ của chỉ số Theil T thì 79,9% (0,152) bất bình đẳng chung năm 1993 là do chênh lệch trong chi tiêu bình quân của nội bộ khu vực thành thị/nông thôn. Tuy nhiên con số này đã giảm xuống còn 68,7% (0,155) vào năm 1998 và 66,8% (0,169) vào năm 2002. Ngược lại, cấu thành giữa các nhóm thành thị và nông thôn

lại tăng trong suốt thời kỳ này, cho thấy bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn đang tăng lên. Vì vậy có thể kết luận rằng mặc dù chênh lệch chi tiêu bình quân nội bộ thành thị/nông thôn chiếm tỷ trọng lớn trong bất bình đẳng chung nhưng chênh lệch giữa thành thị và nông thôn cũng gia tăng trong suốt giai đoạn 1993-2002. Hơn nữa, việc cấu thành bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn chiếm tỷ lệ 33% trong bất bình đẳng chung cho thấy chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là cao trong bất bình đẳng chung.

2. Bất bình đẳng theo vùng

Biểu 3 trình bày số liệu về chi tiêu thực tế bình quân đầu người của 7 vùng. Theo Biểu 3, Chi tiêu bình quân đầu người của cả 7 vùng đều tăng trong giai đoạn 1993-2002 nhưng tốc độ tăng khá khác nhau giữa các vùng. Vùng Đông Nam bộ có chi tiêu bình quân đầu người cao nhất cho cả thời kỳ và số liệu cũng cho thấy chi tiêu bình quân đầu người năm 2002 tăng gần gấp đôi năm 1993. Trái lại, chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất lại thay đổi qua các năm giữa các vùng khác nhau. Năm 1993 và 1998, Miền núi và trung du Bắc bộ là vùng có chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất. Tuy nhiên đến năm 2002, chi tiêu bình quân đầu người của vùng này lại tăng lên

đáng kể làm Tây Nguyên trở thành vùng soán ngôi thấp nhất này. Chi tiêu bình quân đầu người của Tây nguyên năm 1993 thấp thứ ba, đến năm 1998 vùng này đứng vị trí thấp thứ hai và năm 2002 đứng vị trí thấp nhất trong số 7 vùng. Có thể thấy chi tiêu bình quân đầu người của Tây nguyên chỉ tăng lên 39,6% sau 10 năm, một phần có thể do giá cả phê trên thế giới hạ. Ngoài ra, mặc dù chi tiêu bình quân đầu người của vùng Miền núi và trung du Bắc bộ và Khu bốn cũ tăng lên nhưng cả hai vùng này đều có chi tiêu bình quân đầu người chỉ cao hơn Tây Nguyên trong năm 2002. Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung là hai vùng có chi tiêu bình quân tăng cùng tốc độ với tốc độ của cả nước.

Số liệu Biểu 3 cũng cho thấy chênh lệch giữa vùng giàu nhất và vùng nghèo nhất (xét về chi tiêu thực tế bình quân đầu người) đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn 1993-2002. Năm 1993, chi tiêu thực tế bình quân đầu người của vùng Đông Nam bộ cao gấp 1,96 lần vùng Miền núi và trung du Bắc bộ nhưng đến năm 1998, con số này đã tăng lên thành 2,61 lần. Năm 2002, chênh lệch phần nào được thu hẹp lại nhưng chi tiêu bình quân đầu người của vùng giàu nhất vẫn cao hơn vùng nghèo nhất 2,5 lần.

Biểu 3. Chi tiêu bình quân đầu người theo 7 vùng

	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ trọng dân số (%)		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Miền núi và trung du Bắc bộ	1519	1920	2491	15,6	17,9	17,3
Đồng bằng sông Hồng	1964	2938	3545	21,6	19,6	19,2
Khu bốn cũ	1545	2197	2346	12,8	13,8	13,4
Duyên hải miền Trung	2184	2641	3023	11,9	10,7	10,6
Tây nguyên	1618	1942	2259	3,2	3,7	5,8
Đông nam bộ	2978	5019	5704	12,6	12,7	12,5
Đồng bằng sông Cửu Long	2311	2536	3055	22,4	21,4	21,3
Chung	2043	2764	3239	100	100	100

Nguồn: Điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 1993, 1998 và 2000

Xu hướng bất bình đẳng ở các vùng khá ấn tượng. Tất cả các phương pháp đo lường bất bình đẳng đều có chung một xu hướng. Theo Biểu 4, vùng Đông Nam bộ có bất bình đẳng cao nhất và đây cũng là vùng có chi tiêu bình quân đầu người thực tế cao nhất. Bất bình đẳng giữ nguyên không đổi ở 0,200 từ năm 1993 đến năm 1998 nhưng tăng lên thành 0,236 vào năm 2002 nếu tính theo chỉ số Theil T. Nguyên nhân là do vùng Đông Nam bộ bao gồm các tỉnh có tăng trưởng kinh tế nhanh trong suốt giai đoạn 1993-2002 như Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Phước. Đặc biệt, thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm thương mại lớn nhất của Việt Nam cũng thuộc vùng này. Các tỉnh/thành phố này thu hút được lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao sau những năm *Đổi mới*. Các khu công nghiệp lớn cũng được xây dựng ở vùng này. Hơn

nửa các doanh nghiệp tư nhân phát triển rất mạnh mẽ và nhanh chóng ở những tỉnh/thành phố này. Năm 2002, doanh nghiệp tư nhân của vùng Đông Nam bộ chiếm 33% tổng số doanh nghiệp tư nhân trên cả nước và lao động của các doanh nghiệp tư nhân của vùng này cũng chiếm tới 42% tổng số lao động của các doanh nghiệp tư nhân trên toàn quốc. Nguồn thu nhập chính của dân số của các tỉnh thuộc vùng Đông nam bộ là tiền lương. Trong suốt giai đoạn 1993-2002, số người di cư đến các tỉnh/thành phố này cũng tăng lên đáng kể. Theo báo cáo phát triển Việt Nam (UNDP, 2003), khoảng 30% người di cư trên cả nước chọn các tỉnh này làm chốn đến. Nguồn thu nhập thấp và bất ổn định của dân di cư là nguyên nhân dẫn đến tình trạng bất bình đẳng cao của vùng này.

Biểu 4. Bất bình đẳng theo vùng

	Theil			Theil L			Gini		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
Miền núi và trung du Bắc bộ	0,095	0,128	0,189	0,093	0,120	0,175	0,237	0,275	0,330
Đồng bằng sông Hồng	0,174	0,191	0,262	0,150	0,167	0,224	0,305	0,321	0,374
Khu bốn cũ	0,094	0,161	0,164	0,089	0,135	0,147	0,236	0,287	0,304
Duyên hải miền Trung	0,193	0,195	0,186	0,190	0,186	0,175	0,327	0,333	0,327
Tây nguyên	0,143	0,162	0,237	0,155	0,167	0,213	0,298	0,311	0,363
Đông nam bộ	0,209	0,200	0,236	0,203	0,190	0,236	0,352	0,341	0,376
Đồng bằng sông Cửu Long	0,180	0,161	0,162	0,165	0,142	0,150	0,319	0,296	0,306
Chung	0,190	0,225	0,253	0,170	0,199	0,226	0,330	0,350	0,374
Nội bộ nhóm	0,166	0,175	0,209	0,148	0,154	0,185			
Tỷ trọng (%)	(87,1)	(77,8)	(82,4)	(87,4)	(77,4)	(81,9)			
Giữa các nhóm	0,025	0,050	0,045	0,021	0,045	0,041			
Tỷ trọng (%)	(12,9)	(22,2)	(17,6)	(12,6)	(22,6)	(18,1)			

Nguồn: Điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 1993, 1998 và 2002

Năm 2002, Đồng bằng sông Hồng là vùng có bất bình đẳng cao thứ hai theo hệ số Gini (0,374). Vùng này có Hà Nội, thành phố lớn thứ hai ở Việt Nam. Chi tiêu thực tế bình quân đầu người của vùng này đứng thứ hai chỉ sau Đông Nam bộ. Nguyên nhân bất bình đẳng cao ở vùng này cũng tương tự như Đông Nam bộ.

Trong khi đó Khu bốn cũ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có bất bình đẳng thấp nhất. Một điều đáng ngạc nhiên là bất bình đẳng tăng khá nhanh ở vùng Miền núi và trung du Bắc bộ, từ 0,275 năm 1998 lên 0,330 năm 2002 tính theo hệ số Gini. Tốc độ tăng thu nhập giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc rất khác biệt. Do vùng Miền núi và trung du Bắc bộ bao gồm Đông Bắc và Tây Bắc nên sự khác biệt trong tốc độ tăng của hai tiểu vùng này đã tạo nên bất bình đẳng gia tăng của vùng Miền núi và trung du Bắc bộ giai đoạn 1998-2002. Tiểu vùng Đông Bắc giáp với Trung Quốc, do đó thu nhập của người dân tiểu vùng này tăng lên đáng kể từ năm 1998 đến năm 2002 nhờ hoạt động buôn bán và giao thương dọc biên giới. Trái lại, thu nhập của dân cư tiểu vùng Tây Bắc hầu như không tăng.

Kết quả phân tổ các chỉ số Theil T và L thành các cấu thành nội bộ nhóm và giữa các nhóm cho 7 vùng được trình bày ở Biểu 4. Số liệu cho thấy cấu thành nội bộ nhóm là tác nhân chính của bất bình đẳng chung ở Việt Nam mặc dù thay đổi khá thất thường trong suốt giai đoạn 1993-2002. Năm 1993, bất bình đẳng trong nội bộ từng vùng chiếm 87,1% trong tổng bất bình đẳng tính theo chỉ số Theil T. Con số này giảm xuống còn 77,8% năm 1998 nhưng sau đó lại tăng lên 82,4% năm 2002. Điều này cho thấy cấu thành giữa các nhóm (giữa các vùng) chiếm tỷ trọng khá lớn trong bất bình đẳng chung, khoảng 18% năm 2002 (tính theo chỉ số Theil L).

3. Bất bình đẳng theo độ tuổi

Biểu 5 dưới đây cho biết chi tiêu thực tế bình

quân đầu người đã tăng lên theo độ tuổi của chủ hộ. Thực tế cho thấy năng suất lao động có mối tương quan chặt chẽ với tuổi tác, theo đó một người đạt được năng suất lao động cao nhất ở một độ tuổi nhất định. Theo Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 1998 và 2002, chi tiêu thực tế của hộ gia đình tăng cho đến khi tuổi chủ hộ thuộc nhóm 50-59. Sau khi chủ hộ tăng lên đến nhóm tuổi này, chi tiêu thực tế bình quân của hộ bắt đầu giảm. Chi tiêu bình quân của hộ là 16.374.000 đồng năm 2002 đối với những hộ có chủ hộ trong nhóm tuổi 50-59. Tuy nhiên khi tính bằng chi tiêu thực tế bình quân đầu người thì xu hướng này không thể hiện do tác động của qui mô hộ. Số liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình cho thấy nhóm tuổi 40-49 có qui mô hộ gia đình lớn nhất tiếp đến là nhóm tuổi 50-59. Thấp hơn hoặc cao hơn độ tuổi này qui mô hộ nhỏ hơn. Điều này giúp giải thích tại sao mặc dù chi tiêu thực tế bình quân của hộ thuộc nhóm tuổi 50-59 cao nhất nhưng chi tiêu thực tế bình quân đầu người của hộ lại không thể hiện điều đó do qui mô hộ của nhóm tuổi này lớn hơn các nhóm tuổi khác như trình bày ở Biểu 5 dưới đây.

Cột Tỷ lệ chi tiêu bình quân thành thị-nông thôn của Biểu 5 cho thấy chi tiêu thực tế bình quân đầu người giữa khu vực thành thị và nông thôn khác nhau lớn nhất ở các hộ gia đình có chủ hộ thuộc nhóm tuổi 20-29. Ở đây, qui mô hộ vẫn là tác nhân chính như đã đề cập đến ở trên. Chi tiêu thực tế bình quân đầu người tăng lên ở cả hai khu vực cho đến nhóm tuổi 50-59. Điều này hoàn toàn trùng khớp với số liệu ở cột chi tiêu bình quân. Tuy nhiên cần lưu ý rằng trong năm 1993 và 1998, không có chủ hộ nào thuộc nhóm tuổi dưới 19 tuổi ở khu vực thành thị. Trong năm 2002, số liệu lại cao hơn rất nhiều cho nhóm tuổi này do chi tiêu thực tế bình quân đầu người của khu vực thành thị cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn (35,2 triệu đồng ở thành thị so với 5,6 triệu đồng ở nông thôn).

Biểu 5. Chi tiêu bình quân đầu người theo tuổi

Nhóm tuổi	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị- nông thôn			Tỷ trọng dân số thành thị (%)		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
≤19	1400	2042	5484	0,00	0,00	6,13	0,00	0,00	35,71
20-29	1714	2106	2374	2,21	2,39	2,62	10,92	18,13	13,12
30-39	1962	2579	2839	1,84	2,47	2,39	19,96	24,25	19,89
40-49	2125	2816	3425	1,82	2,30	2,40	22,31	30,94	26,96
50-59	2177	2987	3568	1,95	1,99	2,33	22,38	32,16	25,82
60-69	2187	2913	3400	1,61	1,91	2,18	23,04	31,92	24,11
70+	2204	2993	3397	1,73	2,18	2,15	20,25	32,14	25,04
Chung	2043	2764	3239	1,86	2,23	2,37	20,00	22,43	23,23

Nguồn: Điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 1993, 1998 và 2002

Cần lưu ý đến sự khác nhau trong chi tiêu thực tế bình quân đầu người giữa các nhóm tuổi khác nhau khi giải thích về tình trạng bất bình đẳng chung của Việt Nam. Biểu 6 dưới đây cho biết tình trạng bất bình đẳng theo cả ba phương pháp đo lường: chỉ số Theil T và L và hệ số Gini cũng như kết quả phân tổ theo nhóm tuổi của các chỉ số Theil T và L.

Có thể thấy trừ nhóm tuổi dưới 19 là trường hợp ngoại lệ, bất bình đẳng đã tăng lên ở hầu hết các nhóm tuổi trong giai đoạn 1993-2002. Nhóm tuổi 50-59 có bất bình đẳng cao nhất, tăng từ 0,201 năm 1993 lên 0,260 năm 2002 (dù có giảm nhẹ năm 1998). Cấu thành giữa các nhóm tuổi có đóng góp không đáng kể vào bất bình đẳng chung, chỉ chiếm 2 đến 3% tổng bất bình đẳng tính theo chỉ số Theil L.

Biểu 6. Bất bình đẳng theo tuổi

Nhóm tuổi	Theil T			Theil L			Gini		
	1993	1998	2002	1993	1998	2002	1993	1998	2002
≤19	0,102	0,058	0,427	0,116	0,061	0,456	0,245	0,173	0,494
20-29	0,179	0,231	0,240	0,152	0,185	0,200	0,303	0,334	0,350
30-39	0,200	0,246	0,238	0,177	0,207	0,205	0,329	0,357	0,356
40-49	0,185	0,236	0,255	0,170	0,209	0,233	0,324	0,358	0,380
50-59	0,201	0,193	0,260	0,168	0,178	0,230	0,318	0,332	0,376
60-69	0,160	0,182	0,228	0,151	0,166	0,209	0,300	0,319	0,360
70+	0,178	0,233	0,246	0,168	0,203	0,225	0,323	0,353	0,374
Chung	0,190	0,225	0,253	0,170	0,199	0,226	0,330	0,350	0,374
Nội bộ nhóm	0,187	0,222	0,248	0,166	0,196	0,220			
Tỷ trọng (%)	(98,3)	(98,5)	(97,8)	(98,0)	(98,3)	(97,4)			
Giữa các nhóm	0,003	0,003	0,006	0,003	0,003	0,006			
Tỷ trọng (%)	(1,7)	(1,5)	(2,2)	(2,0)	(1,7)	(2,6)			

Nguồn: Điều tra Mức sống hộ gia đình các năm 1993, 1998 và 2002

(xem tiếp trang 27)

(tiếp theo trang 17)

Tài liệu tham khảo:

1. Akita, Takahiro, Lukman, Rizal Affandi, và Yukino Yamada. 1999. “Bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu hộ gia đình ở In-đô-nê-xi-a: Phân tích theo phương pháp phân tổ chỉ số Theil” *Tạp chí kinh tế phát triển* 37, Số.2: 197-221.

2. Anand, Sudhir. 1983. *Bất bình đẳng và nghèo đói ở Ma-Lai-xi-a: Đo lường và phân tổ số liệu*. New York: Oxford University Press.

3. Bourguignon, Francois. 1979. “Các phương pháp phân tổ bất bình đẳng thu nhập.” *Tạp chí Econometrica* 47, Số. 4: 901-20.

4. Deaton, Angus. 1997. *Phân tích các cuộc điều tra hộ gia đình: Phương pháp phân tích vi mô để phục vụ xây dựng chính sách phát triển*. Baltimore và London: Johns Hopkins University Press.